Chi tiết mã HS 8501.20.29

Mã HS	8501.20.29
Mô tả hàng hóa	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) / - Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W: / - - Công suất trên 1 kW: / - - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 20:52:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85012029/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14853
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14853
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14853
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6	6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục D)	10,3	10,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	11,3	11,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AJCEP	30	30%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14146
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14087
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14087
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14087
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14087
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14087
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14087
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	30	AJ!E14141
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	30	AJ!F14141
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	30	AJ!G14141

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	30	AJ!H14141
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	30	AJ!I14141
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	30	AJ!J14141
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	4	VJ!E14142
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2	VJ!F14142
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14142
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14142
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14142
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14142
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F14145
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14093
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F14101
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G14101
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H14101
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I14101
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J14101
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K14101
VKFTA	2022	2022	4	VK!E14132
VKFTA	2023	2023	2	VK!F14132
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14132
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14132
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14132
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14132
VCFTA	2022	2022	5	VC!D14187
VCFTA	2023	2023	2	VC!E14187
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14187

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14187
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14187
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14187
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14164
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14164
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14164
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14164
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14164
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14164
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D14164
AHKFTA	2023	2023	15	AKH!E14164
AHKFTA	2024	2024	15	AKH!F14164
AHKFTA	2025	2025	15	AKH!G14164
AHKFTA	2026	2026	15	AKH!H14164
AHKFTA	2027	2027	15	AKH!I14164
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D14179
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E14179
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F14179
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14179
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14179
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14179
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D14178
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E14178
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F14178
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14178
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14178

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14178
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14171
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14171
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14171
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14171
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14171
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14171
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14171
RCEP A	2022	2022	14	RCEPT-A!D14166
RCEP A	2023	2023	13	RCEPT-A!E14166
RCEP A	2024	2024	12	RCEPT-A!F14166
RCEP A	2025	2025	11	RCEPT-A!G14166
RCEP A	2026	2026	10	RCEPT-A!H14166
RCEP A	2027	2027	9	RCEPT-A!I14166
RCEP B	2022	2022	14	B!D14166
RCEP B	2023	2023	13	B!E14166
RCEP B	2024	2024	12	B!F14166
RCEP B	2025	2025	11	B!G14166
RCEP B	2026	2026	10	B!H14166
RCEP B	2027	2027	9	B!I14166
RCEP C	2022	2022	14,3	C!D14166
RCEP C	2023	2023	13,5	C!E14166
RCEP C	2024	2024	12,8	C!F14166
RCEP C	2025	2025	12	C!G14166
RCEP C	2026	2026	11,3	C!H14166
RCEP C	2027	2027	10,5	C!I14166

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	14,1	D!D14165
RCEP D	2023	2023	13,1	D!E14165
RCEP D	2024	2024	12,2	D!F14165
RCEP D	2025	2025	11,3	D!G14165
RCEP D	2026	2026	10,3	D!H14165
RCEP D	2027	2027	9,4	D!I14165
RCEP E	2022	2022	14	E!D14169
RCEP E	2023	2023	13	E!E14169
RCEP E	2024	2024	12	E!F14169
RCEP E	2025	2025	11	E!G14169
RCEP E	2026	2026	10	E!H14169
RCEP E	2027	2027	9	E!I14169
RCEP F	2022	2022	14	F!D14166
RCEP F	2023	2023	13	F!E14166
RCEP F	2024	2024	12	F!F14166
RCEP F	2025	2025	11	F!G14166
RCEP F	2026	2026	10	F!H14166
RCEP F	2027	2027	9	F!I14166
VIFTA	2024	2024	12	VI!F13167
VIFTA	2025	2025	9	VI!G13167
VIFTA	2026	2026	6	VI!H13167
VIFTA	2027	2027	3	VI!I13167

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)		1182/QĐ-BCT-PL	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 15%, AJCEP 30%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (15%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 15%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8501.20 có 4 dòng thuế; dòng 8501.20.29 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	8501.20.12 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16; 8501.20.19 Loại khác; 8501.20.21 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8501.20.29 có mã Chương 98 tương ứng 9849.42.10 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 1 kW	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8501.20.29. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 8501.20.29 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14853), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa KTCN về chất lượng SP HH nhóm 2 (1182/QĐ-BCT-PL1-2021)
Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.